

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Các Báo cáo Tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

MỤC LỤC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối.....	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính	12 - 61



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt là công ty con do Tập đoàn Bảo Việt sở hữu 52% vốn. Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa (tên trước khi cổ phần hóa là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam) và chuyển đổi thành công ty cổ phần vào thời điểm ngày 15 tháng 10 năm 2007.

Ngân hàng được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 08 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, bảy (7) Chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên khắp cả nước.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng do các cổ đông góp là 1.500.000.000.000 đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.500.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.500.000.000.000 đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Lê Trung Hưng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Trương Mộc Lâm (*)	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Nguyễn Đăng Diệm	Üy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Bà Ngô Thị Thu Trang	Üy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyển	Üy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Tôn Quốc Bình	Üy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008

(*) Không tham gia Hội đồng Quản trị kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Thông báo số 23/2010/TB-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Thanh Sơn	Trưởng Ban	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Bà Lê Anh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Trần Hoài Phương	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Đào Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Vũ Đức Nhuận	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009
Ông Tôn Quốc Bình	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	
	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009
Ông Võ Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Tác nghiệp	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009
Ông Trần Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp, Ngân hàng bán lẻ	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009 Miễn nhiệm vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Khối Kinh doanh tiền tệ	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Sở Giao dịch	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009
Ông Trương Văn Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc - Giám đốc Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 1 năm 2010
Bà Vũ Thực Quyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 11 năm 2009

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu trong báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Điều hành:

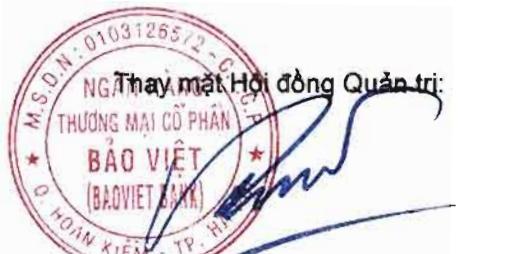
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống Kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Số tham chiếu: 60780870/14616898

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Ngân hàng") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 5 đến trang 61 ("các báo cáo tài chính"). Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tân Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0264/KTV

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>	<i>31/12/2009 đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	122.623.520.804	32.183.579.905
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	238.513.449.731	195.829.359.748
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	5	4.355.565.558.413	3.643.677.486.369
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	5.1	3.827.956.708.413	3.083.948.244.969
Cho vay các TCTD khác	5.2	529.397.600.000	562.576.960.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(1.788.750.000)	(2.847.718.600)
Chứng khoán kinh doanh	6	874.416.600.000	-
Chứng khoán kinh doanh		874.416.600.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
Cho vay khách hàng		5.581.744.627.368	2.250.149.842.704
Cho vay khách hàng	7	5.615.167.793.498	2.255.568.630.293
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(33.423.166.130)	(5.418.787.589)
Chứng khoán đầu tư	9	2.288.627.529.102	949.066.441.037
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		2.288.627.529.102	949.066.441.037
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn		-	-
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	10	80.699.211.213	47.587.936.017
Tài sản cố định hữu hình	10.1	39.077.726.995	24.201.875.337
Nguyên giá tài sản cố định		49.091.411.513	27.256.803.713
Hao mòn tài sản cố định		(10.013.684.518)	(3.054.928.376)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	10.2	41.621.484.218	23.386.060.680
Nguyên giá tài sản cố định		54.576.428.857	28.868.042.468
Hao mòn tài sản cố định		(12.954.944.639)	(5.481.981.788)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác	11	375.680.623.865	151.260.583.764
Các khoản phải thu		126.850.737.779	17.350.725.132
Các khoản lãi, phí phải thu		221.219.881.335	124.729.171.908
Tài sản thuế TNĐN hoãn lại		-	-
Tài sản Cố khác		27.610.004.751	9.180.686.724
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		13.717.871.120.496	7.269.755.229.542

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÀNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 đồng</i>	<i>31/12/2009 đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	1.593.235.333.373	420.798.732.663
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	3.019.960.785.943	1.709.021.432.606
Tiền gửi của các TCTD khác	13.1	3.019.960.785.943	1.709.021.432.606
Vay các TCTD khác	13.2	-	-
Tiền gửi của khách hàng	14	7.291.211.679.405	3.514.340.257.846
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
Phát hành giấy tờ có giá		-	-
Các khoản nợ khác	15	165.592.643.276	62.486.793.925
Các khoản lãi, phí phải trả		95.170.024.486	38.934.842.065
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	16	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác		66.677.611.326	23.021.228.948
Dự phòng rủi ro khác	8	3.745.007.464	530.722.912
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		12.070.000.441.997	5.706.647.217.040
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ	17	1.647.870.678.499	1.563.108.012.502
Vốn của TCTD		1.528.365.919.714	1.509.150.681.813
Vốn điều lệ		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Vốn đầu tư XDCB		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		-	-
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		28.365.919.714	9.150.661.813
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		119.504.758.785	53.957.350.689
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.717.871.120.496	7.269.755.229.542

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Bảo lãnh vay vốn			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	234.468.403.536	158.727.549.353	
Bảo lãnh khác	81.382.221.188	15.948.831.827	
Các cam kết đưa ra			
Cam kết tài trợ cho khách hàng	-	-	-
Cam kết khác	-	-	-
	31	315.850.624.724	174.676.381.180

Người lập:

Ông Lai Văn Hải
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Vũ Thực Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Ông Phan Đào Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>	<i>Năm 2009 đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	920.720.951.902	351.806.966.712
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(632.649.507.831)	(188.107.295.381)
THU NHẬP LÃI THUẦN		288.071.444.071	163.699.671.331
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.833.714.048	2.789.620.472
Chi phí hoạt động dịch vụ		(5.546.370.401)	(1.292.449.919)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	22	10.287.343.647	1.497.170.553
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	13.111.279.638	114.949.978
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	43.993.322.604	(29.487.706)
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	702.397.011	-
Thu nhập từ hoạt động khác		1.006.361.338	71.662.046
Chi phí hoạt động khác		(483.362.995)	(32.372.198)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	26	522.998.343	39.289.848
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		-	-
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		356.688.785.314	165.321.594.004
Chi phí tiền lương		(62.209.575.963)	(32.968.069.187)
Chi phí khấu hao và khấu trừ		(14.431.718.993)	(8.536.910.164)
Chi phí hoạt động khác		(73.195.769.185)	(38.524.824.943)
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	27	(149.837.064.141)	(80.029.804.294)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		206.851.721.173	85.291.789.710
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8	(30.159.694.493)	(8.797.229.101)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		176.692.026.680	76.494.560.609
Chi phí thuế TNDN hiện hành	16	(44.173.006.670)	(13.386.548.107)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(44.173.006.670)	(13.386.548.107)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		132.519.020.010	63.108.012.502
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	884	421

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt


Ông Lại Văn Hải

Kế toán


Bà Vũ Thị Thuý Quyên

Kế toán trưởng


Ông Phan Đào Vũ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHÓI
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2010 đồng</i>	<i>Năm 2009 đồng</i>
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHÓI ĐẦU NĂM		53.957.350.689	-
Lợi nhuận thuần trong năm		132.519.020.010	63.108.012.502
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHÓI		186.476.370.699	63.108.012.502
<i>Trừ:</i>			
- Tạm trích các quỹ năm nay		(19.215.257.901)	(9.150.661.813)
- Trả cổ tức cho năm trước		(45.000.000.000)	-
- Trích bổ sung quỹ phúc lợi kỳ trước		(2.000.000.000)	-
- Thủ lao Hội đồng Quản Trị		(756.354.013)	-
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHÓI CUỐI NĂM		119.504.758.785	53.957.350.689

Người lập

Ông Lại Văn Hải
Kế toán

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Người phê duyệt

Bà Vũ Thục Quyên
Kế toán trưởng



Người phê duyệt

Ông Phan Đào Vũ
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>2010 đồng</i>	<i>2009 đồng</i>
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		824.214.117.479	233.786.155.069
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(576.784.984.513)	(155.880.813.581)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		10.287.343.647	1.497.170.553
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		57.806.999.253	85.462.272
Thu nhập khác		542.467.214	39.289.848
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro			
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ			
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	16	(124.867.182.318) (48.523.879.208)	(63.833.820.492)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		142.674.881.554	15.693.443.669
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		763.179.360.000 (2.013.977.688.065)	(1.842.576.960.000) (949.066.441.037)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán			
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác			
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.359.599.163.205)	(2.395.568.630.293)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)			
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(261.969.551.779)	(26.531.411.856)
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		1.172.436.600.710	420.798.732.663
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		1.310.939.353.337	1.709.021.432.806
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		3.776.871.421.559	3.514.340.257.846
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)			
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro			
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		169.472.229.846	1.975.607.203
Chi từ các quỹ của TCTD		607.773.330	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		1.700.635.217.287	448.086.030.801
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(48.502.722.959)	(56.124.846.181)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(48.502.722.959)	(56.124.846.181)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	2010 đồng	2009 đồng
LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ/cổ phần từ góp vốn mới và/hoặc phát hành cổ phiếu		- 1.500.000.000.000	
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(45.000.000.000)	-	
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(45.000.000.000)	1.500.000.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.607.132.494.328	1.891.961.184.620	
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	1.891.961.184.620	-	
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-	
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	37 3.499.093.678.948	1.891.961.184.620	

Người lập

Ông Lại Văn Hải
Kế toán

Người phê duyệt

Bà Vũ Thục Quyên
Kế toán trưởng

Người phê duyệt

Ông Phan Đào Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các báo cáo tài chính này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép số 328/GP - NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.500.000.000.000 đồng.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Lê Trung Hưng	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Trương Mộc Lâm (*)	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Nguyễn Đăng Diệm	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Bà Ngô Thị Thu Trang	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Dương Đức Chuyền	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Tôn Quốc Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008

(*) Không tham gia Hội đồng Quản trị kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Thông báo số 23/2010/TB-HĐQT ngày 29 tháng 12 năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Lê Thanh Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Bà Lê Anh Phương	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Trần Hoài Phương	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban điều hành và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phan Đào Vũ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 12 năm 2008
Ông Vũ Đức Nhuận	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009
Ông Tôn Quốc Bình	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối Công nghệ Thông tin	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009
Ông Võ Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối Tác nghiệp	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009
Ông Trần Xuân Quang	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp, Ngân hàng bán lẻ	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009 Miễn nhiệm vào ngày 31 tháng 12 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Thu	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Khối Kinh doanh tiền tệ	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 09 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Sở Giao dịch	Bổ nhiệm vào ngày 12 tháng 1 năm 2009
Ông Trương Văn Huỳnh	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 1 năm 2010
Bà Vũ Thị Thục Quyên	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 2 tháng 11 năm 2009

Trụ sở

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt có trụ sở chính đặt tại số 08 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, và bảy (7) chi nhánh chính tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 555 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 245 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính định kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VNĐ") được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ trưởng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Thay đổi trong chính sách kế toán

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

2.5 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tồn tháo chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.7 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Chứng khoán đầu tư

2.8.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

2.8.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi đòn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/ phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phản ánh vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán và phân chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phân chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.10 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban Điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, và luôn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ đỏ với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 8 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	5-10 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.14 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực hiện.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.16 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

2.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 – Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 8. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Ngân hàng dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.20.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua / bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyên tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

2.20.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.21 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YÊU (tiếp theo)

2.22 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.23 Lợi ích của nhân viên

2.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.31.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	79.414.488.949	21.826.878.209
Tiền mặt bằng ngoại tệ	43.209.031.855	10.356.701.696
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
Vàng tiền tệ	-	-
Vàng phi tiền tệ	-	-
Kim loại quý, đá quý khác	-	-
	122.623.520.804	32.183.579.905

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	238.513.449.731	195.829.359.746
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	238.513.449.731	195.829.359.746

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2010, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là từ 1,20%/năm cho tiền gửi bằng VNĐ và 0% cho tiền gửi bằng ngoại tệ (trước đó là từ 1,20%/năm đến 8,5%/năm cho tiền gửi bằng VNĐ và 0% cho tiền gửi bằng ngoại tệ).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% đến 4,00% và 1,00% đến 2,00% tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 12 năm 2010 là 117.380 triệu đồng được duy trì tại NHNN. Thu nhập lãi phát sinh từ khoản đầu tư này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo các thông báo về dự trữ bắt buộc của NHNN.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	3.827.956.708.413	3.083.948.244.969
Cho vay các TCTD khác	529.397.600.000	562.576.960.000
	4.357.354.308.413	3.646.525.204.969
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(1.788.750.000)	(2.847.718.600)
	4.355.565.558.413	3.643.677.486.369

5.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	39.704.708.413	28.448.544.969
- Bằng VNĐ	2.925.703.156	2.995.430.090
- Bằng ngoại tệ, vàng	36.779.005.257	25.453.114.879
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.788.252.000.000	3.055.499.700.000
- Bằng VNĐ	3.580.000.000.000	3.025.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	208.252.000.000	30.499.700.000
	3.827.956.708.413	3.083.948.244.969

5.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Bằng VNĐ	306.000.000.000	562.576.960.000
Bằng vàng, ngoại tệ	223.397.600.000	-
	529.397.600.000	562.576.960.000

Trong năm 2010, Ngân hàng trích lập dự phòng chung cho các khoản cho vay các ngân hàng khác theo Quyết định 493 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Mức dự phòng trích lập được tính bằng 0,75% tổng dư nợ cho các ngân hàng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 (Xem chi tiết Thuyết minh số 8).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Danh mục chứng khoán kinh doanh của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Chứng khoán Nợ	674.416.600.000	-
Chứng khoán Chính phủ	461.316.600.000	-
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	213.100.000.000	-
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
	674.416.600.000	-

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Chứng khoán Nợ	674.416.600.000	-
Đã niêm yết	503.316.600.000	-
Chưa niêm yết	171.100.000.000	-
Chứng khoán Vốn	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
Đã niêm yết	-	-
Chưa niêm yết	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	5.615.167.793.498	2.255.568.630.293
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	-	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
	5.615.167.793.498	2.255.568.630.293

	2010 lãi suất %/năm	2009 lãi suất %/năm
Cho vay thương mại bằng VNĐ	Từ 12% đến 22%	Từ 9% đến 12%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	Từ 4% đến 9%	Từ 3% đến 5%

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ.

7. 1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.561.616.710.017	2.254.710.297.293
Nợ cần chú ý	53.084.683.481	858.333.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	466.400.000	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	5.615.167.793.498	2.255.568.630.293

7. 2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Nợ ngắn hạn	3.165.699.518.436	1.409.715.989.651
Nợ trung hạn	1.115.916.458.477	471.228.961.441
Nợ dài hạn	1.333.551.816.585	374.623.679.201
	5.615.167.793.498	2.255.568.630.293

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 đồng	%	31/12/2009 đồng	%
Cho vay các TCKT	4.477.298.820.896	80%	1.835.085.004.164	81%
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	479.331.623.051	9%	388.353.679.947	17%
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	-	0%	-	0%
Công ty TNHH nhà nước	172.807.833.344	3%	49.291.083.908	2%
Công ty TNHH tư nhân	1.148.339.298.539	20%	367.161.602.034	16%
Công ty cổ phần nhà nước	368.684.285.000	7%	208.447.641.344	9%
Công ty cổ phần khác	2.033.068.694.846	36%	670.835.614.488	30%
Công ty hợp danh	-	0%	-	0%
Doanh nghiệp tư nhân	5.644.577.736	0%	-	0%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	265.257.580.380	5%	150.995.382.443	7%
Kinh tế tập thể	4.164.928.000	0%	-	0%
Cho vay cá nhân	1.137.868.972.602	20%	420.483.626.129	19%
Cho vay khác	-	0%	-	0%
	5.615.167.793.498	100%	2.255.568.630.293	100%

7.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 đồng	%	31/12/2009 đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	66.829.464.340	1%	12.587.774.049	1%
Công nghiệp khai thác mỏ	55.118.045.000	1%	124.641.921.656	6%
Công nghiệp chế biến	241.977.406.475	4%	394.093.002.386	17%
SX và PP điện khí đốt và nước	398.966.280.120	7%	122.427.379.575	5%
Xây dựng	1.179.219.643.233	21%	163.025.588.261	7%
Thương mại, dịch vụ, khách sạn và nhà hàng	2.347.373.425.332	42%	899.410.449.010	40%
Giao thông	-	0%	414.998.879.079	18%
Ngành khác	1.325.683.528.998	24%	124.383.636.277	6%
	5.615.167.793.498	100%	2.255.568.630.293	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	<u>Số tiền đồng</u>
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	33.423.166.130
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	1.788.750.000
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	<u>3.745.007.464</u>
	<u>38.956.923.594</u>

8.1 Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2010 của Ngân hàng như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư đầu kỳ	13.750.000	8.783.479.101	8.797.229.101
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	370.683.381	29.789.011.112	30.159.694.493
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	384.433.381	38.572.490.213	38.956.923.594
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	384.433.381	38.572.490.213	38.956.923.594

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng trong năm 2009 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	13.750.000	8.783.479.101	8.797.229.101
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Các khoản mục khác	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	13.750.000	8.783.479.101	8.797.229.101
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13.750.000	8.783.479.101	8.797.229.101

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	4.372.531.260.054	-	32.793.984.506	32.793.984.506
Nợ cần chú ý	32.633.099.090	384.433.381	244.748.243	629.181.624
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	4.405.164.359.144	384.433.381	33.038.732.749	33.423.166.130

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

8.2 Dự phòng cho các khoản vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 11 năm 2010 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay (*) đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	238.500.000.000	-	1.788.750.000	1.788.750.000
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	238.500.000.000	-	1.788.750.000	1.788.750.000

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

8.3 Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng (*) đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể đồng</i>	<i>Dự phòng chung đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	499.334.328.533	-	3.745.007.464	3.745.007.464
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	499.334.328.533	-	3.745.007.464	3.745.007.464

(*): số dư vào ngày 30 tháng 11 năm 2010

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2010 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.288.627.529.102	949.066.441.037
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>2.288.627.529.102</i>	<i>949.066.441.037</i>
Chứng khoán Chính phủ	1.238.627.529.102	649.066.441.037
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	600.000.000.000	150.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	450.000.000.000	150.000.000.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<i>Chứng khoán Chính phủ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	2.288.627.529.102	949.066.441.037

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng	Mệnh giá đồng	Giá trị ghi sổ đồng
Tín phiếu và Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	1.241.000.000.000	1.238.627.529.102	665.000.000.000	649.066.441.037
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	150.000.000.000	150.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu của Ngân hàng Liên doanh Indovina	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	230.000.000.000	230.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Trái phiếu của TCT xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Trái phiếu của Công ty CP Long Hậu	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Trái phiếu của Tập đoàn Hòa Phát	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
	2.291.000.000.000	2.288.627.529.102	965.000.000.000	949.066.441.037

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

- *Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ có thời hạn từ 2 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 7,70% đến 12,10%/năm (năm 2009: từ 6,70% đến 8,75%/năm), lãi được trả hàng năm.*
- *Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Quân Đội phát hành có thời hạn từ 2 đến 3 năm và lãi suất từ 10,00%/năm đến 11,27%/năm và lãi trả hàng năm.*
- *Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành có thời hạn 2 năm, lãi suất là 12,50%/năm và lãi trả hàng năm.*
- *Trái phiếu do Ngân hàng Liên doanh Indovina phát hành có thời hạn 2 năm, lãi suất là 11,90% trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (dựa trên lãi suất tiền gửi bình quân của bốn Ngân hàng Thương mại Nhà nước cộng 2,5%) trong những năm tiếp theo, lãi trả hàng năm.*
- *Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín phát hành có thời hạn 3 năm, lãi suất là 10,50%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (dựa trên lãi suất tiền gửi bình quân của bốn Ngân hàng Thương mại Nhà nước cộng 2,75%) trong những năm tiếp theo, lãi trả hàng năm.*
- *Trái phiếu do Tổng Công ty Điện lực Việt Nam phát hành có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 9,60%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (dựa trên lãi suất tiền gửi bình quân của bốn Ngân hàng Thương mại Nhà nước cộng 1,20%) trong những năm tiếp theo, lãi trả hàng năm.*
- *Trái phiếu do Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam phát hành có kỳ hạn 2 năm và có lãi suất là 14,00%/năm.*
- *Trái phiếu do Công ty Cổ phần Long Hậu phát hành có kỳ hạn 3 năm và có lãi suất là 15,00%/năm và lãi trả hàng năm.*
- *Trái phiếu do Tập đoàn Hòa Phát phát hành có kỳ hạn 3 năm và có lãi suất là 14,50%/năm trong năm đầu tiên và lãi suất thả nổi (dựa trên lãi suất tiền gửi bình quân của bốn Ngân hàng Thương mại Nhà nước cộng 3,50%) trong những năm tiếp theo, lãi trả hàng năm.*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

10.1. Tài sản có định hữu hình

Biên động của tài sản có định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Máy móc thiết bị đồng	Phương tiện vận tải đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý đồng	TSCĐ khác đồng	Tổng cộng đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.883.688.740	6.213.908.370	14.159.206.603	-	27.256.803.713
Mua trong kỳ	7.704.499.971	10.961.675.626	3.022.408.748	37.232.955	21.725.817.300
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	108.790.500	-	-	-	108.790.500
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.696.979.211	17.175.583.996	17.181.615.351	37.232.955	49.091.411.513
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(332.687.493)	(395.619.577)	(2.326.621.306)	-	(3.054.928.376)
Khäu hao trong kỳ	(2.041.120.306)	(1.547.850.941)	(3.367.154.602)	(2.630.293)	(6.958.756.142)
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(2.373.807.799)	(1.943.470.518)	(5.693.775.908)	(2.630.293)	(10.013.684.518)
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tai ngày đầu kỳ	6.551.001.247	5.818.288.793	11.832.585.297	-	24.201.875.337
Tai ngày cuối kỳ	12.323.171.412	15.232.113.478	11.487.839.443	34.602.662	39.077.726.995

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

10.1 Tài sản có định hữu hình (tiếp theo)

Biểu đồ động của tài sản có định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Máy móc thiết bị đóng	Phương tiện vận tải đóng	Thiết bị dụng cụ quản lý đóng	TSCĐ khác đóng	Tổng cộng đóng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6.883.688.740	6.213.908.370	14.159.206.603	-	27.256.803.713
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.883.688.740	6.213.908.370	14.159.206.603	-	27.256.803.713
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	(332.687.493)	(395.619.577)	(2.326.621.306)	-	(3.054.928.376)
Khäu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(332.687.493)	(395.619.577)	(2.326.621.306)	-	(3.054.928.376)
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	6.551.001.247	5.818.288.793	11.832.585.297	-	24.201.875.337

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản có định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	- 28.868.042.468			- 28.868.042.468
- Mua trong kỳ	- 14.687.153.757			- 14.687.153.757
- Tăng khác	- 11.021.232.632			- 11.021.232.632
- Thanh lý, nhượng bán	-			-
- Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ	- 54.576.428.857			- 54.576.428.857
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	- (5.481.981.788)			- (5.481.981.788)
- Khấu hao trong kỳ	- (7.472.962.851)			- (7.472.962.851)
- Tăng khác	-			-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-
- Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ	- (12.954.944.639)			- (12.954.944.639)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	- 41.621.484.218			- 41.621.484.218
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	- 23.386.060.680			- 23.386.060.680

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

10.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác đồng</i>	<i>Tổng cộng đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	28.868.042.468	-	28.868.042.468
- Tăng do kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	28.868.042.468	-	28.868.042.468
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	(5.481.981.788)	-	(5.481.981.788)
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	(5.481.981.788)	-	(5.481.981.788)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	-	23.386.060.680	-	23.386.060.680

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/12/2010 đồng</i>	<i>31/12/2009 đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	221.219.881.335	124.729.171.908
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11.1)	6.352.444.033	2.482.812.425
Các khoản phải thu và tạm ứng (Thuyết minh 11.2)	120.498.293.746	14.867.912.707
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác	-	-
Tài sản có khác (Thuyết minh 11.3)	27.610.004.751	9.180.686.724
	375.680.623.865	151.260.583.764

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Chi phí XDCB dở dang:		
Sửa chữa, làm nội ngoại thất cho trụ sở Hồ Chí Minh tại 233 Đồng Khởi, Q1, HCM	2.028.580.240	-
Thi công, trang trí nội thất cho Chi nhánh Cần Thơ	1.245.088.800	-
Cung cấp và lắp đặt nội thất văn phòng Ngân hàng TMCP Bảo Việt số 8 Lê Thái Tổ	2.096.228.470	1.564.549.470
Trang trí nội, ngoại thất cho PGD Phú Nhuận	395.029.000	-
Chi phí sửa chữa PGD An Đông	319.967.200	-
Thi công, trang trí nội thất cho Công trình PGD Quang Trung	208.775.323	89.478.500
Thi công, trang trí nội thất cho Phòng đào tạo T24	58.775.000	-
Cải tạo sửa chữa PGD Văn Miếu- 71 Ngõ Sỹ Liên	-	151.090.000
Công trình XD kho tiền tại 1119 Trần Hưng Đạo, Q5, HCM	-	62.926.000
Thi công, trang trí nội thất Công trình 94 Cộng Hòa, Q.Tân Bình, HCM	-	508.814.200
Cải tạo sửa chữa nhà số 7 Lý Thường Kiệt	-	105.954.255
	6.352.444.033	2.482.812.425

Trên đây là những hạng mục sửa chữa lớn tài sản cố định, sau khi hoàn thành sẽ được kết chuyển sang chi phí chờ phân bổ và được phân bổ trong thời gian tối đa là 3 năm.

11.2. Các khoản phải thu và tạm ứng

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Các khoản phải thu nội bộ (*)	1.171.822.247	944.378.638
Các khoản phải thu và tạm ứng bên ngoài (**)	110.292.396.143	8.595.261.672
Mua sắm Tài sản cố định	7.610.690.568	4.782.533.310
Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ (Thuyết minh số 16)	1.423.384.788	545.739.087
	120.498.293.746	14.867.912.707

(*) Bao gồm các khoản tạm ứng thù lao cho Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát trong năm 2010 theo Biên bản họp Đại Hội Cổ ĐÔng thường niên số 02/2010/BB-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2010.

(**) Bao gồm các khoản tạm ứng chi trả cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2010 theo Thông báo số 2129/2010/TB-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2010 với số tiền 90.000.000.000 đồng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

11.3. Tài sản có khác

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Chi phí chờ phân bổ (*)	25.750.301.870	8.923.418.024
Công cụ, dụng cụ đang dùng	1.400.488.908	147.500.000
Vật liệu	459.213.973	109.768.700
	27.610.004.751	9.180.686.724

(*) Bao gồm trả trước chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo trì phần mềm core banking và data warehouse và chi phí thành lập Ngân hàng TMCP Bảo Việt

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Vay NHNN		
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.593.235.333.373	420.798.732.663
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.593.235.333.373	420.798.732.663
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
Vay Bộ Tài chính		
Các khoản nợ khác		
	1.593.235.333.373	420.798.732.663

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm các khoản cho vay tái cấp vốn của NHNN qua hình thức chiết khấu các giấy tờ có giá nhằm đảm bảo tính thanh khoản của Ngân hàng. Các khoản vay này bằng VNĐ, có thời hạn 7 ngày và lãi suất 10,00%/năm.

13. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	3.019.960.785.943	1.709.021.432.606
Vay các TCTD khác	-	-
	3.019.960.785.943	1.709.021.432.606

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TIỀN, VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

13.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
a. Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	6.249.993	-
- Bằng VNĐ	6.249.993	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	-	-
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.019.954.535.950	1.709.021.432.606
- Bằng VNĐ	2.754.906.535.950	1.655.198.432.606
- Bằng vàng và ngoại tệ	<u>265.048.000.000</u>	<u>53.823.000.000</u>
	<u>3.019.960.785.943</u>	<u>1.709.021.432.606</u>

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

14.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.137.614.197.467	395.099.252.501
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	1.124.979.428.917	392.376.731.240
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	3.422.568	232.324
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12.573.319.970	2.482.959.406
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	58.026.012	239.329.531
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6.130.242.422.411	3.082.215.246.327
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	4.534.314.737.001	2.672.062.817.953
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	826.429.877.181	235.524.744.555
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	133.051.373.389	48.874.345.273
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	636.446.434.840	125.753.338.546
Tiền gửi vốn chuyên dùng	-	-
Tiền ký quỹ	23.355.059.527	37.025.759.018
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	16.149.052.864	9.604.677.526
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	7.206.006.663	27.421.081.492
Chuyển tiền phải trả	-	-
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	-	-
Chuyển tiền phải trả bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Các khoản phải trả khách hàng khác	-	-
	<u>7.291.211.679.405</u>	<u>3.514.340.257.846</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

14.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

	<i>lãi suất %/năm</i>	<i>lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	3,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,4%	3,6%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,5%-0,6%	0,6%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,5%-0,6%	0,6%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	10% - 14%	7,5%- 10,49%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	0,8%-6,02%	2,8%-3,3%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	10,49%-14%	7,2% - 10,49%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,57%-6,05%	4,3%
Chứng chỉ tiền gửi	10,49%-14%	7,2%-10,15%

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

14.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<i>31/12/2010 đồng</i>	<i>31/12/2009 đồng</i>
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	5.647.083.558.028	3.098.805.932.426
Doanh nghiệp quốc doanh	1.924.276.739.016	1.637.277.823.921
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	3.624.901.675.708	1.163.937.035.640
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	97.905.143.304	297.591.072.865
Tiền gửi của cá nhân	1.494.138.936.242	415.534.325.420
Tiền gửi của các đối tượng khác	149.989.185.135	-
	7.291.211.679.405	3.514.340.257.846

15. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>31/12/2010 đồng</i>	<i>31/12/2009 đồng</i>
Các khoản lãi và phí phải trả	95.170.024.486	38.934.842.065
Các khoản phải trả và công nợ khác	66.677.611.326	23.021.228.948
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng (*)	3.745.007.464	530.722.912
	165.592.643.276	62.486.793.925

(*): Đã trình bày chi tiết tại thuyết minh số 8.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác như sau:

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Các khoản phải trả nội bộ	12.568.910.320	7.453.852.942
Các khoản phải trả công nhân viên	10.550.148.000	7.062.236.942
Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.392.226.670	-
Phải trả về kinh phí công đoàn	626.535.650	391.616.000
Các khoản phải trả bên ngoài	54.108.701.006	15.567.376.006
Các khoản chờ thanh toán	24.502.981.903	1.143.774.583
Các khoản phải trả khách hàng khác	-	117.454.546
Lãi chờ phản bồi đối với các chứng khoản trả lãi trước	19.441.830.990	736.477.540
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp NSNN	10.163.888.113	13.569.669.337
	68.677.611.326	23.021.228.948

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Đơn vị: đồng			
	Phát sinh trong kỳ			
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT	(545.739.087)	1.373.690.345	(2.166.843.062)	(1.338.891.804)
- Thuế GTGT dịch vụ	(667.290.922)	(412.159.822)	(343.934.044)	(1.423.384.788)
- Thuế GTGT kinh doanh NT	121.551.835	1.785.850.167	(1.822.909.018)	84.492.984
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế TNDN	13.386.548.107	44.173.006.670	(48.523.879.208)	9.035.675.569
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế sử dụng vốn NSNN	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	183.121.230	7.323.295.407	(6.462.697.077)	1.043.719.560
Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
	13.023.930.250	52.869.992.422	(57.153.419.347)	8.740.503.325

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2009: 25% và được giảm trừ 30% chi phí thuế TNDN theo Thông tư 03/2009/TT-BTC).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	176.692.026.680	76.494.560.609
Các khoản điều chỉnh	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	176.692.026.680	76.494.560.609
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	44.173.006.670	19.123.640.152
Giảm trừ 30% chi phí thuế TNDN theo Thông tư 03/2009/TT-BTC	-	(5.737.092.045)
Thuế TNDN trong năm tài chính	44.173.006.670	13.386.548.107
Thuế TNDN phải trả đầu năm	13.386.548.107	-
Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(48.523.879.208)	-
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp do điều chỉnh tăng thu nhập	-	-
Thuế TNDN phải trả tại ngày 31/12/2010	9.035.675.569	13.386.548.107

16.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Cho giai đoạn từ ngày thành lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng không phát sinh thuế thu nhập hoãn lại do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị tài sản ghi sổ của Ngân hàng và giá trị tài sản dùng làm cơ sở để tính thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tổng vốn của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản đóng góp từ các cổ đông của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước.

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiết	Thặng dư vốn cổ phần đóng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản đóng	Quỹ đầu tư phát triển đóng	Quỹ dự phòng tài chính đóng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đóng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đóng	Tổng số đóng
					Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ đóng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đóng	Tổng số đóng
Số đầu kỳ	1.500.000.000.000	-	-	-	5.995.261.188	3.155.400.625	53.957.350.689
Tăng trong kỳ							1.563.108.012.502
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	132.519.020.010
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này	-	-	-	-	12.589.306.901	6.625.951.000	(19.215.257.901)
Các khoản tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ							-
Trích bổ sung quỹ phúc lợi cho kỳ trước	-	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(45.000.000.000)	(45.000.000.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(756.354.013)	(756.354.013)
Số cuối kỳ	<u>1.500.000.000.000</u>	-	-	-	<u>18.584.568.089</u>	<u>9.781.351.625</u>	<u>119.504.758.785</u>
						<u>1.647.870.678.499</u>	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 1.500.000.000.000 đồng, chi tiết như sau:

Quyết định số	đồng	Hình thức góp vốn
328/GP - NHNN	1.500.000.000.000	Tiền mặt
	<u>1.500.000.000.000</u>	

Chi tiết phân vốn đầu tư của TCTD như sau:

	31/12/2010		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.500.000.000.000	1.500.000.000.000	-
Tập đoàn Bảo Việt	780.000.000.000	780.000.000.000	-
Công ty CP sữa Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000	-
Công ty CP Tập đoàn Công nghệ CMC	148.500.000.000	148.500.000.000	-
Cổ đông khác	451.500.000.000	451.500.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
	<u>1.500.000.000.000</u>	<u>1.500.000.000.000</u>	-

17.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, các ngân hàng thương mại cổ phần thực hiện việc trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
------------------------	------------------------	-----------------

Trong năm Ngân hàng tạm trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho Quỹ bổ sung vốn điều lệ và 10% lợi nhuận sau thuế còn lại cho Quỹ dự phòng tài chính. Số liệu trích lập chính thức sẽ được thông qua tại Đại Hội Đồng cổ đông. Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định 146.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	132.519.020.010	63.108.012.502
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	132.519.020.010	63.108.012.502
	150.000.000	150.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	884	421

19. CỔ TỨC

Trong năm 2010, Ngân hàng TMCP Bảo Việt đã chi trả cổ tức năm 2009 số tiền là 45.000.000.000 đồng và tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2010 theo Thông báo số 2129/2010/TB-HĐQT ngày 08 tháng 11 năm 2010 với tổng số tiền là 90.000.000.000 đồng

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	237.105.833.881	209.236.546.380
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	481.897.505.988	94.225.028.212
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	194.560.997.283	48.332.027.190
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	11.110.000.000	-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	183.450.997.283	48.332.027.190
Thu khác từ hoạt động tín dụng	7.156.614.750	13.364.930
	920.720.951.902	351.806.966.712

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Trả lãi tiền gửi	532.085.616.991	184.323.660.841
Trả lãi tiền vay	94.347.313.673	3.676.414.055
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.216.577.167	107.220.485
	632.649.507.831	188.107.295.381

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	15.833.714.048	2.789.620.472
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.003.905.571	1.562.414.964
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	2.214.087.029	221.328.861
Thu từ dịch vụ ủy thác và đại lý	1.914.909.337	121.327.689
Thu từ dịch vụ tư vấn	1.710.562.203	351.441.259
Thu khác	3.990.249.908	533.107.699
Chi phí hoạt động dịch vụ	(5.546.370.401)	(1.292.449.919)
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.111.046.013)	(602.772.893)
Chi cước phí bưu điện và mạng viễn thông	(1.073.698.248)	(190.014.123)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(490.822.985)	(67.582.053)
Chi khác	(1.870.803.155)	(432.080.850)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	10.287.343.647	1.497.170.553

23. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29.323.529.777	4.036.202.954
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	27.703.529.777	4.036.202.954
Thu từ kinh doanh vàng	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.620.000.000	-
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(16.212.250.139)	(3.921.252.976)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(15.589.850.139)	(3.921.252.976)
Chi về kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(622.400.000)	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	13.111.279.638	114.949.978

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	44.013.322.604	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(20.000.000)	(29.487.706)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	43.993.322.604	(29.487.706)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. (LÃI/LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	840.303.460	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(137.906.449)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	702.397.011	-

26. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	-	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
Thu về hoạt động kinh doanh khác	508.878.079	55.095.259
Thu nhập khác	497.483.259	16.566.787
Chi phí khác	(483.362.995)	(32.372.198)
522.998.343	39.289.848	

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2010 đồng	Năm 2009 đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.057.071.774	479.382.150
Chi phí cho nhân viên	62.209.575.963	32.968.069.187
- Chi lương và phụ cấp	55.186.649.409	29.773.428.640
- Các khoản chi đóng góp theo lương	4.247.830.106	1.973.010.000
- Chi trợ cấp	129.401.346	31.085.837
- Chi công tác xã hội	933.000	-
- Chi ăn ca	2.306.076.379	1.013.936.351
- Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động	338.685.723	176.608.359
Chi khấu hao tài sản cố định	14.431.718.993	8.536.910.164
Chi thuê tài sản	25.460.736.141	18.796.856.184
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	599.713.547	145.461.255
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	2.431.082.318	2.887.013.069
Công tác phí	1.526.186.684	567.525.391
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ	862.184.604	94.692.315
Chi bưu phí và điện thoại	1.410.733.226	540.171.310
Chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	10.735.823.240	3.046.221.751
Điện, nước, vệ sinh cơ quan	1.866.056.522	372.677.807
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	7.932.048.208	1.025.634.251
Mua sắm công cụ lao động	4.359.125.911	2.970.240.521
Chi phí thuê VAT không được khấu trừ	5.361.476.038	3.549.387.527
Chi phí hoạt động khác	8.593.530.972	4.049.561.412
149.837.064.141	80.029.804.294	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	122.623.520.804	32.183.579.905
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	238.513.449.731	195.829.359.746
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	39.704.708.413	28.448.544.969
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	3.098.252.000.000	1.635.499.700.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	3.499.093.678.948	1.891.961.184.620

29. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh năm 2010	Thực tế phát sinh năm 2009
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân năm (người)	379	179
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (đồng)		
1. Tổng quỹ lương	55.186.649.409	29.773.428.640
2. Tiền thường	203.300.000	-
3. Thu nhập khác	2.306.076.379	1.013.936.351
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	57.696.025.788	30.787.364.991
5. Tiền lương bình quân	12.134.268	13.861.000
6. Thu nhập bình quân	12.686.022	14.333.038

30. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (đồng)		Giá trị tại thời điểm lập báo cáo (đồng)	
	31/12/2010	31/12/2009	31/12/2010	31/12/2009
Bất động sản	2.266.190.965.954	1.286.023.741.412	2.266.190.965.954	1.286.023.741.412
Động sản	2.992.888.629.871	1.271.275.590.579	2.992.888.629.871	1.271.275.590.579
Chứng từ có giá	1.386.036.518.847	1.484.886.418.618	1.386.036.518.847	1.484.886.418.618
Tài sản khác	1.650.425.792.756	298.394.879.629	1.650.425.792.756	298.394.879.629
	8.295.541.907.428	4.340.580.630.238	8.295.541.907.428	4.340.580.630.238

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
lại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Bảo lãnh tài chính		
Thư tín dụng trả ngay	234.468.403.536	158.727.549.353
Thư tín dụng trả chậm	-	-
Cam kết bảo lãnh khác	81.382.221.188	15.948.831.827
	315.850.624.724	174.676.381.180

32. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHIẾU RÙI RO

	31/12/2010 đồng	31/12/2009 đồng
Vốn cho vay UTDT nhận từ Công ty TNHH một thành viên Tài chính Than Khoáng Sản	120.000.000.000	100.000.000.000
	120.000.000.000	100.000.000.000

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Thu nhập lãi	Thu nhập khác	Chi phí lãi	Đơn vị: đồng	Chi phí khác
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý trực tiếp	324.039.878	262.500.000	(60.242.136.933)	-	
Công ty Cổ phần sửa Việt Nam	Cổ đông sáng lập	-	-	(15.869.628.167)	-	
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	-	58.390.174	(158.520.566.593)	(13.450.448.259)	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	15.435.182.528	29.556.467.351	(10.460.763.224)	(137.906.449)	
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	-	7.912.288.890	(5.083.348.064)	(115.977.791)	
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	-	20.809.405	(2.160.590.718)	-	
Trung tâm đào tạo Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	-	1.527.240	(28.586.970)	-	
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	-	352.121.905	(12.860.131.335)	-	
CN Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	-	(443.871.481)	(29.646.759)	-	
Công ty CP đầu tư Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	219.672.567	(1.229.756.482)	-	-	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIỀN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu đồng	(Phải trả) đồng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, thanh toán bù trừ và dự trữ bắt buộc Các khoản vay từ NHNN	238.513.449.731	- 1.593.241.583.366 - 211.423.433.069
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đông sáng lập Công ty mẹ	Tiền đặt cọc thuê văn phòng Tiền gửi, lãi dự chi Phải trả tiền thuê văn phòng	1.865.038.500	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi Tiền gửi, lãi dự chi Tiền vay, lãi dự thu	- - 222.415.487.754	4.217.454.630 - 5.404.442.719
Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi Tiền gửi, lãi dự thu	130.864.656	- 836.943.577.184
CN Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt Công ty CP Đầu tư Bảo Việt Trung tâm Đào tạo Bảo Việt Công ty Bảo Viêm Dak Lak Công ty Bảo Việt Dak Nông	Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt Thành viên của Tập đoàn Bảo Việt	Tiền gửi, lãi dự chi Tiền gửi, lãi dự chi Tiền gửi, lãi dự chi Tiền gửi, lãi dự chi Tiền gửi, lãi dự chi	- - - - -	92.226.287.470 34.857.651.076 3.147.245.360 1.734.252.203 55.937.359 16.792.154

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Đơn vị: đồng</i>
Trong nước	6.144.565.393.498	10.311.172.465.348	81.382.221.188	-	-
Nước ngoài	-	-	234.468.403.536	-	-

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cảm nang Tin dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được giám sát và quản lý thông qua các công cụ quản lý rủi ro thanh khoản như báo cáo đánh giá chênh lệch kỳ hạn (GAP thanh khoản), hạn mức dòng tiền ra/lưu kế tối đa (MCO) và các kế hoạch vốn dự phòng thanh khoản như việc duy trì một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động về lãi suất, tỷ giá trên thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng thí điểm hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với Khách hàng Doanh Nghiệp, Khách hàng Cá nhân và Hộ Kinh Doanh và cũng đã triển khai đánh giá, hoàn thiện các bộ chấm điểm xếp hạng dựa trên mức độ tin cậy của chúng với thực tế triển khai tại Ngân hàng. Việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ là một cơ sở để Ngân hàng đánh giá mức độ tín nhiệm của khách hàng, đồng thời là một công cụ giúp Ngân hàng phân loại khách hàng để có chính sách phù hợp với từng nhóm khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Việc thẩm định Tài sản đảm bảo cũng đang dần hoàn thiện theo cơ chế tập trung, theo đó Hội sở chính đưa ra phương pháp và cơ sở định giá thống nhất trong toàn hệ thống và thực hiện cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá Tài sản đảm bảo của các đơn vị kinh doanh.

Công tác Giám sát tín dụng được triển khai hàng ngày với công cụ theo dõi và giám sát nhằm cung cấp một kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

37.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: đồng

Lãi suất được định giá lại trong khoảng thời gian

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trente 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt và bạc, đá quý	-	122.623.520.804	-	-	-	-	-	-	122.623.520.804
Tiền gửi tại NHNN	-	238.513.449.731	-	-	-	-	-	-	238.513.449.731
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	39.704.708.413	1.807.549.600.000	1.440.000.000.000	250.000.000.000	720.000.000.000	100.000.000.000	-	4.357.354.308.413
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	674.416.600.000	-	-	-	-	-	-	674.416.600.000
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay Khách hàng (*)	10.550.607.247	-	273.522.671.067	490.192.989.592	828.075.724.421	1.563.742.144.361	907.761.658.163	1.541.321.988.647	5.615.167.783.498
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	198.333.115.675	360.886.844.041	829.985.170.488	899.439.288.998	-	-	2.288.627.529.102
Cốp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	80.689.211.213	-	-	-	-	-	-	80.899.211.213
Tài sản Cố khác (*)	-	375.680.623.865	-	-	-	-	-	-	375.680.623.865
Tổng tài sản	10.550.607.247	1.531.6318.114.026	2.279.5016.386.642	2.291.062.933.633	1.908.060.904.909	3.183.181.443.359	1.007.761.658.163	1.541.321.988.647	13.753.083.036.626
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	6.249.993	2.862.883.333.373	1.308.306.535.950	242.000.000.000	200.000.000.000	-	-	4.613.198.119.316
Tiền gửi của khách hàng Vốn tái tạo, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2.214.254.925.873	1.939.168.458.549	1.647.076.736.373	1.436.990.229.833	53.460.328.777	269.000.000	7.291.211.679.405
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	161.847.635.812	-	-	-	-	-	161.847.635.812
Tổng nợ phải trả	-	161.863.885.805	6.077.138.258.246	3.247.466.994.499	1.889.076.736.373	1.636.990.229.833	53.460.328.777	269.000.000	12.066.255.434.533
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	10.550.607.247	1.369.784.228.221	(2.797.632.872.604)	(956.404.060.886)	18.984.168.536	1.546.191.213.626	954.301.329.386	1.541.052.988.647	1.586.827.602.093
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	-	315.850.624.724	-	-	-	-	-	-	315.850.624.724
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	10.550.607.247	1.685.634.852.945	(2.797.632.872.604)	(956.404.060.886)	18.984.168.536	1.546.191.213.526	954.301.329.386	1.541.052.988.647	2.002.678.226.817
(*) Không bao gồm đòn bẩy phòng rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.2. *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỞNGG (tiếp theo)

37.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	EUR được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	USD được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	365.764.400	-	-	42.843.267.456	43.209.031.856
Tiền gửi tại NHNN	5.224.551.423	26.515.496	616.489.678	2.290.205.555	2.290.205.555
Tiền gửi lại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	-	462.561.060.786	468.428.617.383
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	-	545.999.904.032	545.999.904.032
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Các tài sản Cố khác (*)	-	-	-	1.426.655.316	1.426.655.316
Tổng tài sản	5.590.315.823	26.515.496	616.489.678	1.055.121.093.145	1.061.354.414.142
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	4.621.139.316	-	-	265.048.000.000	265.048.000.000
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	784.714.021.560	789.335.160.876
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	602.240.419	5.069.506.455
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	4.621.139.316	-	602.240.419	1.054.831.528.015	1.060.054.907.750
Trang thái tiền tệ nội bảng	969.176.507	26.515.496	14.249.259	289.565.130	1.299.506.392
Trang thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-	-

(*) Không bao gồm dư phòng rủi ro

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tài trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khé ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn						Trong hạn	Trên 5 năm
	Tới 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng		
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	122.623.520.864	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	238.513.449.731	-	-	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.957.354.308.413	1.150.000.000.000	250.000.000.000	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	674.416.800.000	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	10.517.007.247	33.600.000	865.716.432.845	906.681.932.908	952.564.541.903	457.685.425.177	1.085.449.681.564	1.338.539.172.05
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	49.982.741.228	99.985.170.488	49.439.298.988	2.089.220.318.388	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
TSCĐ và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản Cố Khác (*)	-	-	359.857.786.383	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	10.517.007.247	33.600.000	5.218.482.097.976	2.106.684.674.136	1.302.549.712.391	507.104.724.175	3.174.669.999.952	1.433.061.220.74
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.777.196.119.316	842.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-
Tiền gửi của Khách hàng	-	-	4.350.053.370.298	1.695.741.946.906	989.788.948.809	250.956.140.706	4.592.772.688	78.500.00
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phái hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	161.847.635.812	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	8.283.097.125.424	2.337.741.946.906	1.189.788.948.809	250.956.140.706	4.592.772.688	78.500.00	78.500.00
Mức chênh thanh khoản ròng	10.517.007.247	33.600.000	(3.064.615.027.446)	(231.077.272.770)	112.760.763.582	256.148.583.469	3.170.077.227.264	1.432.982.720.74

(*) : Không bao gồm dự phòng rủi ro

